

Số: **109** /QĐ-ĐTĐL

Hà Nội, ngày **28** tháng **12** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỊ TRƯỜNG ĐIỆN NĂM 2019

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐIỀU TIẾT ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Điều tiết điện lực;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

Căn cứ Quyết định số 4677/QĐ-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4913/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hệ số hiệu chỉnh sản lượng điện kế hoạch năm 2019 của các nhà máy điện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thị trường điện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch vận hành thị trường điện năm 2019 với các nội dung chính như sau:

1. Mức trần của giá điện năng thị trường điện (SMP cap) áp dụng trong thị trường điện năm 2019 là 1319 đ/kWh.

2. Nhà máy điện tốt nhất năm 2019 là Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4

3. Sản lượng hợp đồng năm và từng tháng của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện năm 2019 được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Giá công suất thị trường (CAN) từng chu kỳ giao dịch áp dụng trong thị trường điện năm 2019 được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Tỷ lệ sản lượng điện năng thanh toán theo giá hợp đồng áp dụng trong thị trường điện năm 2019 được quy định như sau:

a) Đối với các nhà máy thủy điện là 80% (bao gồm các nhà máy thủy điện có hồ điều tiết dưới 02 ngày, từ 02 ngày đến 01 tuần, và trên 01 tuần);

b) Đối với các nhà máy nhiệt điện là 80% (bao gồm nhiệt điện than và nhiệt điện khí).

6. Các thông số đầu vào chính để lập Kế hoạch vận hành thị trường điện năm 2019 theo Quyết định số 4677/QĐ-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2019, bao gồm:

a) Dự báo phụ tải;

b) Lịch sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện;

c) Tần suất thủy văn tính toán, mực nước đầu các tháng, ràng buộc vận hành của các hồ thủy điện;

d) Giá nhiên liệu (giá than, khí và dầu) và giá điện theo hợp đồng mua bán điện được tính toán theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia có trách nhiệm:

a) Công bố trên Trang thông tin điện tử thị trường điện các nội dung của Kế hoạch vận hành thị trường điện năm 2019, bao gồm:

- Mức trần của giá điện năng thị trường điện;

- Kết quả lựa chọn Nhà máy điện mới tốt nhất;

- Giá công suất thị trường hàng giờ;

- Giá điện năng thị trường dự kiến;

- Kết quả phân loại tổ máy nhiệt điện trong kế hoạch năm;

- Sản lượng hợp đồng năm và sản lượng hợp đồng phân bổ vào các tháng của nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện (công bố riêng cho từng nhà máy điện).

b) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố Kế hoạch vận hành thị trường điện tháng, tuần trong năm 2019;

c) Kiểm tra, theo dõi và cập nhật tình hình cung cấp điện của hệ thống điện quốc gia, vận hành thị trường điện trong năm 2019; phối hợp với các đơn vị phát điện, Công ty Mua bán điện để nghiên cứu, báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề xuất Cục Điều tiết điện lực xem xét, điều chỉnh sản lượng hợp đồng của các nhà máy điện trong các trường hợp:

- Theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BCT;

- Sản lượng điện bình quân nhiều năm (GO) của nhà máy điện được điều chỉnh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và được thỏa thuận chính thức trong hợp đồng mua bán điện trong năm 2019.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch vận hành thị trường điện năm 2019, nếu có khó khăn vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm thực hiện theo các quy định liên quan và báo cáo Bộ Công Thương, Cục Điều tiết điện lực để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu phát triển thị trường điện lực và Đào tạo và các Trưởng phòng thuộc Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Giám đốc Công ty Mua bán điện, Giám đốc Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia, Giám đốc các đơn vị phát điện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thủ trưởng Hoàng Quốc Vượng (để b/c);
- Các Phó cục trưởng;
- EVN, NLDC, EPTC;
- TTPT, HTĐ, GP, CP;
- Lưu: VT, PC, TTĐ.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 2
GIÁ CÔNG SUẤT (CAN) ÁP DỤNG TRONG THỊ TRƯỜNG ĐIỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/QĐ-ĐTĐL ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực)

Đơn vị: đồng/kWh

Giờ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tháng 1_Thứ 7	107,6	105,5	104,5	104,0	105,8	111,6	120,5	131,1	134,2	137,6	136,8	124,3	126,5	132,1	134,7	138,1	142,9	155,8	146,9	140,2	137,1	127,9	117,2	108,2
Tháng 1_CN	101,2	99,4	97,8	97,6	100,0	105,0	112,8	120,2	122,9	125,4	124,9	114,8	114,7	117,6	119,7	123,5	130,2	145,1	136,3	128,2	125,0	116,0	106,0	98,3
Tháng 1_Ngày lv	110,5	108,1	107,2	107,1	110,1	117,8	127,2	141,2	145,3	147,2	145,9	133,4	137,3	143,8	145,5	149,3	151,6	161,8	153,9	147,0	143,9	134,2	123,1	114,1
Tháng 2_Thứ 7	104,2	101,8	100,7	100,4	103,3	109,9	120,3	129,9	131,2	132,7	130,8	121,0	122,7	126,6	128,0	133,0	136,9	146,9	144,8	137,2	133,9	124,4	114,4	105,8
Tháng 2_CN	101,7	98,8	97,5	97,4	98,5	103,6	111,0	117,4	119,4	121,1	120,4	111,8	112,2	115,9	119,0	123,5	130,0	141,5	140,0	132,7	129,0	119,0	109,5	102,2
Tháng 2_Ngày lv	107,5	104,6	103,3	103,2	105,9	114,1	124,3	136,0	139,1	139,9	138,6	127,8	130,4	136,3	139,2	143,2	147,5	155,2	151,9	145,2	141,4	131,5	121,4	113,1
Tháng 3_Thứ 7	115,7	113,5	112,2	111,9	113,4	119,5	125,1	142,4	148,1	148,0	145,8	132,5	138,4	146,0	147,6	150,7	148,5	149,3	146,6	140,2	139,4	132,0	123,2	115,6
Tháng 3_CN	112,6	109,7	109,1	108,5	108,5	110,9	112,5	121,1	125,4	130,4	129,3	118,3	119,7	125,1	127,2	131,0	136,8	142,8	141,9	135,8	132,2	124,1	116,1	108,9
Tháng 3_Ngày lv	111,1	109,2	108,4	108,3	110,3	118,5	124,7	143,2	149,4	149,8	148,1	134,5	140,1	149,4	152,2	155,1	155,0	157,3	155,4	147,2	144,2	134,5	125,0	117,5
Tháng 4_Thứ 7	117,8	115,4	113,9	112,8	114,8	119,5	124,7	140,4	145,9	147,1	143,7	134,6	138,9	145,6	147,6	148,8	145,0	146,5	148,5	143,7	142,2	135,0	126,2	118,0
Tháng 4_CN	114,3	111,7	110,0	109,6	110,3	113,6	115,1	127,1	131,7	134,1	132,6	123,5	125,4	131,4	133,9	135,7	135,6	140,0	143,2	136,9	135,3	127,8	119,6	111,1
Tháng 4_Ngày lv	122,3	119,3	117,6	117,3	118,5	124,4	128,7	145,9	151,7	153,6	151,5	142,0	146,5	153,3	155,2	156,5	154,2	155,7	157,3	152,0	151,1	143,2	134,4	125,9
Tháng 5_Thứ 7	118,4	114,9	114,2	112,6	114,4	119,4	126,8	146,1	153,4	154,2	150,5	139,6	147,8	155,2	157,0	156,2	147,2	146,4	149,0	145,1	145,5	138,2	129,4	119,8
Tháng 5_CN	116,9	113,4	112,3	110,7	111,8	112,7	114,9	126,2	131,8	136,6	133,2	123,9	125,6	130,2	132,7	133,1	134,1	137,2	142,0	137,2	135,6	128,6	119,7	112,7
Tháng 5_Ngày lv	122,2	118,9	117,1	115,9	117,6	121,4	129,0	150,6	158,5	160,1	156,7	147,5	154,9	161,3	162,2	161,5	152,4	150,7	154,7	151,3	151,0	144,8	136,9	128,4
Tháng 6_Thứ 7	134,6	131,1	129,1	128,6	128,2	129,5	136,0	154,9	162,9	166,3	162,4	152,9	160,7	167,8	169,0	166,6	156,5	154,2	159,2	154,6	157,1	151,9	144,4	136,0
Tháng 6_CN	132,5	129,8	127,5	125,2	123,5	122,5	123,2	131,9	138,7	144,4	141,9	135,3	138,8	142,8	143,8	143,7	142,1	143,4	151,1	147,7	149,0	145,1	136,3	128,2
Tháng 6_Ngày lv	133,9	130,6	129,0	127,8	128,5	131,0	139,6	163,7	175,3	179,1	174,0	161,4	171,2	179,8	181,0	179,4	166,4	162,2	168,0	164,1	167,6	162,0	151,9	141,1
Tháng 7_Thứ 7	122,0	119,8	117,3	116,8	116,1	119,8	126,1	144,8	151,4	155,0	152,1	139,8	146,2	153,1	154,4	153,6	145,5	143,4	149,1	144,6	147,7	142,2	136,5	125,1
Tháng 7_CN	121,2	118,5	116,4	115,1	113,7	113,2	113,5	121,9	127,9	136,1	134,9	127,0	129,8	133,0	133,1	132,6	132,5	134,8	141,3	138,9	139,4	136,8	128,6	119,6
Tháng 7_Ngày lv	121,7	118,4	116,7	115,5	115,9	120,8	129,7	151,1	159,4	162,4	159,3	148,1	154,5	161,1	163,0	162,8	155,5	152,1	155,3	150,4	151,5	145,5	138,0	128,6
Tháng 8_Thứ 7	120,8	118,1	116,1	114,6	115,2	118,2	122,3	139,8	147,2	150,7	149,1	139,2	145,3	152,0	153,2	152,0	144,7	145,6	148,6	144,0	146,9	142,5	135,1	125,4
Tháng 8_CN	125,0	122,3	119,7	118,2	116,7	116,7	117,7	128,7	135,5	142,3	139,9	131,3	135,2	139,7	140,4	139,3	135,9	138,3	143,6	140,6	142,9	139,4	131,2	122,6
Tháng 8_Ngày lv	124,0	120,5	119,2	117,6	117,7	122,0	127,0	148,2	156,0	159,3	157,0	146,4	153,0	159,4	161,0	160,5	154,1	153,2	154,7	150,4	152,3	146,1	137,8	129,3
Tháng 9_Thứ 7	129,4	126,4	125,2	123,9	124,1	126,8	131,9	149,8	157,2	159,5	156,5	144,9	151,6	157,4	158,7	160,0	154,8	162,6	153,5	149,4	151,5	146,1	138,2	129,6
Tháng 9_CN	122,6	120,4	118,6	117,8	117,0	117,3	118,5	127,3	133,7	140,1	138,8	131,9	134,9	137,7	139,0	139,7	140,7	150,4	146,0	143,0	143,4	138,6	130,7	122,8
Tháng 9_Ngày lv	128,3	125,4	123,5	122,7	123,8	127,6	132,5	154,4	162,9	167,0	164,3	152,2	159,2	166,1	168,1	167,8	163,1	169,1	162,0	157,4	159,3	152,6	143,2	134,5
Tháng 10_Thứ 7	126,6	124,2	123,4	123,1	125,9	130,4	135,3	154,1	160,1	162,3	159,3	144,9	150,7	158,3	161,0	163,5	162,4	172,7	156,0	150,3	151,0	143,8	134,2	125,5
Tháng 10_CN	122,8	120,7	119,7	118,9	119,1	119,9	119,5	127,6	132,0	137,7	135,8	124,4	124,1	130,4	133,1	137,5	148,0	161,3	147,4	141,2	138,1	130,6	121,6	114,6
Tháng 10_Ngày lv	122,4	120,4	119,7	119,7	122,1	130,9	136,0	155,7	162,3	164,6	162,1	147,9	153,2	162,3	165,1	168,4	171,8	181,1	163,3	156,8	153,9	144,6	135,6	127,7

Tháng 11_Thứ 7	131,9	129,7	128,6	128,3	130,3	135,2	142,4	160,1	166,2	166,7	164,6	151,6	157,6	165,3	168,0	170,7	170,4	179,7	160,6	155,8	155,6	148,1	139,5	130,9
Tháng 11_CN	127,5	125,5	124,5	123,6	123,9	123,9	126,3	133,0	136,4	141,7	140,1	129,0	129,1	134,2	137,1	142,6	154,9	165,7	151,3	146,4	142,1	134,6	127,3	120,4
Tháng 11_Ngày lv	127,9	126,0	125,1	125,3	128,0	136,0	143,2	162,9	169,7	170,6	168,5	153,4	160,3	170,1	172,7	177,6	181,9	192,4	171,6	164,5	162,4	151,8	142,7	134,2
Tháng 12_Thứ 7	126,7	124,0	123,9	123,2	125,8	130,5	140,9	157,7	161,1	163,5	159,5	146,0	151,8	158,8	162,1	165,8	166,0	178,3	161,9	155,5	153,0	145,4	136,6	128,4
Tháng 12_CN	122,7	120,1	119,3	118,5	119,5	119,9	125,7	134,6	138,3	142,5	141,0	129,3	129,9	135,2	138,8	144,2	154,7	168,4	153,4	143,9	140,0	130,5	121,4	113,5
Tháng 12_Ngày lv	121,4	119,2	118,5	119,1	122,5	132,5	143,9	160,6	165,1	165,2	163,0	148,4	153,8	162,3	166,0	171,3	177,9	188,8	170,1	161,8	158,0	145,6	136,2	127,3

Phụ lục 3
DỰ KIẾN LƯU LƯỢNG NƯỚC VỀ HỒ THỦY ĐIỆN BÌNH QUÂN TỪNG THÁNG CỦA CÁC NHÀ
MÁY THỦY ĐIỆN THAM GIA THỊ TRƯỜNG ĐIỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/QĐ-ĐTĐL ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực)

Đơn vị: m³/s

TT	Nhà máy thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Lai Châu	249,3	200,9	160,3	148,4	244,9	851,2	1888,3	2097,3	1287,9	868,3	514,4	334,4
2	Sơn La (nhánh)	164,4	150,2	131,3	144,3	248,8	674,3	1250,3	1201,4	751,2	429,8	313,2	223,5
3	Hoà Bình (nhánh)	44,1	28,2	29,6	43,5	28,0	156,8	192,2	335,6	326,7	181,8	85,6	51,3
4	Thác Bà (nhánh)	18,1	18,4	19,6	29,1	44,9	63,8	117,6	160,3	138,6	59,2	31,5	19,1
5	Tuyên Quang	86,5	78,7	71,0	80,9	163,0	427,0	632,0	604,0	393,0	226,5	149,8	105,7
6	Bản Chát	21,6	16,7	16,0	25,5	64,1	219,5	315,5	227,7	123,2	56,9	36,1	24,1
7	Bắc Hà	36,0	31,7	27,5	30,1	45,9	110,6	220,9	232,8	155,0	97,0	65,0	44,9
8	Nậm Chiến 1	4,3	3,5	1,9	2,3	4,9	11,7	31,9	42,6	32,9	25,1	13,7	10,0
9	Hủa Na	39,1	32,0	26,6	28,1	40,6	67,3	80,6	143,5	165,9	130,3	73,0	49,6
10	Bản Vẽ	47,6	39,6	34,4	36,5	55,1	96,2	136,0	257,0	258,0	162,0	90,2	58,9
11	Khe Bô (nhánh)	49,3	40,8	37,9	39,9	63,6	122,7	202,8	282,9	288,7	170,2	95,2	64,9
12	Cửa Đạt (nhánh)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,8	42,2	57,7	49,7	16,6	9,2
13	Pleikrong	48,6	34,7	29,7	29,7	42,2	75,4	136,6	240,0	246,0	195,0	123,0	77,9
14	Ialy (nhánh)	58,2	38,7	30,1	38,7	63,1	97,5	130,4	188,4	258,1	249,9	170,8	86,6
15	Sê San 3 (nhánh)	9,9	2,5	2,1	2,1	3,0	12,8	41,3	83,3	106,0	27,7	22,6	5,5
16	Sê San 4 (nhánh)	13,2	10,8	6,9	6,9	10,4	46,7	78,0	117,8	138,1	120,0	118,6	25,4
17	Vĩnh Sơn B	5,6	3,1	1,7	1,4	2,9	3,6	3,4	3,8	7,1	19,8	24,9	10,9
18	Sông Hinh	35,3	21,4	15,1	11,7	11,6	10,4	8,9	8,7	15,7	46,1	94,9	66,0
19	Quảng Trị	4,1	3,0	2,6	2,1	3,1	3,3	4,4	8,7	10,7	16,3	10,9	6,3
20	A Vương	24,2	15,6	12,0	12,0	14,9	14,7	14,6	16,5	23,6	54,4	71,8	41,4
21	Sông Bung 2	12,0	7,6	5,1	4,0	5,2	4,8	4,4	5,6	8,4	25,9	36,3	27,0

TT	Nhà máy thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
22	Sông Bung 4 (nhánh)	25,9	19,5	15,9	14,6	30,3	33,6	26,9	31,5	51,8	70,6	44,2	35,4
23	Bình Điền	28,0	15,6	11,0	10,0	14,8	16,3	11,8	11,5	25,6	73,3	87,7	53,5
24	Hương Điền (nhánh)	36,0	23,2	18,2	16,3	20,7	17,8	16,5	17,4	39,4	131,1	138,5	76,7
25	Sông Tranh 2	79,3	46,8	31,9	24,5	33,7	30,7	25,1	30,8	58,6	165,0	289,4	152,1
26	Buôn Tua Srah	40,1	28,4	22,1	24,1	34,6	59,3	84,7	122,0	167,0	165,0	106,0	63,5
27	Buôn Kuốp (nhánh)	53,8	27,5	25,8	25,1	30,0	61,7	85,3	77,0	115,0	176,0	167,0	114,5
28	Srepok 3 (nhánh)	33,6	27,9	27,1	34,9	49,1	74,2	89,1	82,1	116,8	114,6	59,0	40,1
29	Krông H'Năng	4,1	4,7	3,5	4,3	5,9	6,7	22,1	37,8	51,3	52,7	45,7	27,6
30	Sông Ba Hạ (nhánh)	75,6	55,5	47,4	45,8	52,9	61,0	72,8	105,2	144,5	278,9	271,1	115,5
31	Sông Côn 2 Bậc 1	2,7	0,7	0,5	0,5	0,7	1,0	0,8	1,1	3,3	11,5	8,6	4,8
32	Sông Côn 2 Bậc 2	7,1	2,5	1,7	1,7	2,1	2,5	2,5	3,3	9,1	30,4	21,4	14,6
33	Kanak	6,9	4,6	2,8	2,4	4,6	6,5	6,5	8,7	13,1	31,5	35,8	16,4
34	An Khê (nhánh)	4,7	3,2	2,7	1,3	3,4	6,3	4,3	5,4	12,0	33,1	28,6	11,7
35	Đak r'Tih B1	6,2	3,9	3,0	3,2	6,6	15,7	26,6	70,3	76,5	63,0	26,7	12,3
36	Đak r'Tih B2	3,1	2,0	1,5	1,6	3,3	7,8	13,3	35,1	38,3	31,5	13,3	6,1
37	Đak Mi 4	47,9	32,7	23,7	18,9	23,8	21,4	22,3	25,9	39,7	93,2	141,4	101,8
38	A Lưới	12,6	8,6	5,9	5,8	10,3	8,8	7,8	8,1	18,0	44,6	53,0	31,7
39	Xekaman 3	10,0	7,3	5,9	5,9	9,1	16,3	26,9	47,6	47,6	38,4	25,0	16,4
40	Đồng Nai 2	12,7	8,0	6,0	6,9	13,7	32,6	60,9	101,4	114,2	107,5	49,3	24,8
41	Đồng Nai 3 (nhánh)	7,7	4,8	4,2	4,2	9,3	19,9	19,8	27,8	31,4	38,8	28,8	15,2
42	Đồng Nai 4 (nhánh)	1,7	1,7	1,7	1,7	2,3	5,6	7,4	6,5	12,5	12,5	9,7	3,7
43	Trị An	128,3	84,4	74,8	70,3	139,4	275,6	541,2	904,1	1005,1	986,9	448,0	212,7
44	Đại Ninh	7,0	2,8	2,0	2,8	8,6	13,0	16,4	15,8	30,7	42,6	29,1	16,5
45	Đa Nhim	11,4	7,8	6,0	7,6	14,9	18,1	17,6	19,3	29,0	41,7	37,5	22,6
46	Hàm Thuận	12,9	7,5	5,5	6,7	11,1	25,1	51,3	86,0	105,0	98,0	49,6	22,9
47	Đa Mi (nhánh)	1,7	0,5	1,5	1,9	2,5	3,7	5,4	6,2	6,9	5,0	3,0	1,3

TT	Nhà máy thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
48	Thác Mơ	17,1	11,2	17,9	27,8	37,8	75,5	135,6	229,5	248,8	222,9	89,8	35,4
49	Cần Đơn (nhánh)	35,0	25,0	19,0	15,0	13,0	49,2	59,4	65,3	62,7	62,8	46,1	31,9
50	Đambri	2,5	1,5	1,3	2,4	4,3	8,5	16,2	23,0	20,9	21,0	10,3	4,8
51	Đăk Rinh	23,5	12,0	7,3	5,1	5,3	5,6	4,4	3,8	7,4	37,8	103,7	51,8
52	Xekaman 1	56,5	41,2	33,9	31,3	49,1	93,7	129,5	246,5	292,4	233,2	169,5	105,0

Ghi chú: - Lưu lượng nước về tự nhiên các nhánh không bao gồm lưu lượng nước chạy máy và lưu lượng nước xả từ các hồ thủy điện bậc thang trên.

- Dự kiến lưu lượng nước về với tần suất 65% làm căn cứ điều chỉnh sản lượng hợp đồng theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 45/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Phụ lục 4
PHÂN LOẠI TỔ MÁY CHẠY NỀN, CHẠY LỬNG VÀ CHẠY ĐÌNH TRONG THỊ TRƯỜNG ĐIỆN THEO
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỊ TRƯỜNG ĐIỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số **109** /QĐ-ĐTĐL ngày **28** tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực)

TT	Nhà máy	Q _{KH} (GWh)	Q _{max} (GWh)	Hệ số tải (%)	Phân loại	K _{ĐC}	TT	Nhà máy	Q _{KH} (GWh)	Q _{max} (GWh)	Hệ số tải (%)	Phân loại	K _{ĐC}
1	An Khánh 1	735,2	983,1	75%	nền	0%	14	Phú Mỹ 1 Khí	6574,9	8109,0	81%	nền	0%
2	Cẩm Phá	4283,1	5365,2	80%	nền	0%	15	Phú Mỹ 21 Khí	5570,9	7148,1	78%	nền	0%
3	Cao Ngạn	706,8	971,1	73%	nền	0%	16	Phú Mỹ 4 Khí	3290,5	3970,2	83%	nền	0%
4	Hải Phòng	7366,9	9322,3	79%	nền	0%	17	Quảng Ninh	7901,5	10006,2	79%	nền	0%
5	Thăng Long	4304,3	5336,8	81%	nền	0%	18	Sơn Động	1372,2	1839,5	75%	nền	0%
6	Mạo Khê	2695,2	3373,4	80%	nền	0%	19	Uông Bí MR	3968,7	4912,1	81%	nền	0%
7	Mông Dương 1	7233,7	8734,1	83%	nền	0%	20	Vĩnh Tân 2	7239,2	9329,0	78%	nền	0%
8	Na Dương	694,7	929,0	75%	nền	0%	21	Vũng Áng 1	7821,4	10078,3	78%	nền	0%
9	Nghi Sơn 1	3770,5	4679,4	81%	nền	0%	22	Duyên Hải 1	7616,2	10298,4	74%	nền	0%
10	Nhơn Trạch 1 Khí	2611,3	3865,8	68%	nền	0%	23	Duyên Hải III	7642,7	10298,4	74%	nền	0%
11	Nhơn Trạch 2 Khí	5037,0	6461,4	78%	nền	0%	24	Thái Bình I	3911,2	4700,8	83%	nền	0%
12	Phả Lại I	1586,6	2804,9	57%	lửng	5%	25	Vĩnh Tân IV	7488,1	10411,0	72%	nền	0%
13	Phả Lại II	3427,4	4240,4	81%	nền	0%							